

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SA THẦY**

Số: /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sa Thầy, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết thông qua Kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 của huyện Sa Thầy**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện, kỳ họp thứ 7, Khoá XI.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng đất lúa;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Sa Thầy;

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sa Thầy;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy;

Căn cứ công văn số 1862/STNMT-QHKHSDD ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 228/TB-HĐTĐ ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc Thông báo Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy;

Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy kính trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, với các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31 tháng 10 năm 2023		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	143.172,86	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NN P	134.491,54	134.723,13	231,59	100,17
1.1	Đất trồng lúa	LU A	1.203,32	1.206,12	2,80	100,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>736,53</i>	<i>737,83</i>	<i>1,30</i>	<i>100,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HN K	15.216,81	15.422,45	205,64	101,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.309,17	27.265,14	-44,03	99,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.276,07	13.311,29	35,22	100,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RD D	43.026,24	43.026,24	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.224,09	34.255,95	31,86	100,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29.661,96</i>	<i>29.661,96</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31 tháng 10 năm 2023		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,59	122,69	0,10	100,08
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,25	113,25	0,00	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PN	8.525,96	8.278,82	-247,14	97,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,88	117,88	-4,00	96,72
2.2	Đất an ninh	CAN	4,27	0,97	-3,30	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,33	5,26	-0,07	98,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,79	56,79	-3,00	94,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	4,66	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,13	22,73	-0,40	98,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.270,44	6.110,38	-160,06	97,45
	Đất giao thông	DGT	1.257,48	1.158,34	-99,14	92,12
	Đất thủy lợi	DTL	133,48	90,08	-43,40	67,49
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,19	6,19	0,00	100,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,96	0,00	100,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	64,66	63,25	-1,41	97,82
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	16,67	0,00	100,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	4.652,03	4.635,83	-16,20	99,65
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	1,02	0,00	100,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00			
	Đất có di tích lịch sử -	DD	3,86	3,86	0,00	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31 tháng 10 năm 2023		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	văn hóa	T				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR A	2,66	2,66	0,00	100,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TO N	6,85	6,85	0,00	100,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NT D	116,26	116,26	0,00	100,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DK H	0,00			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DX H	0,66	0,66	0,00	100,00
	Đất chợ	DC H	3,66	3,75	0,09	102,46
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DD L	0,00	0,00	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,27	13,11	-0,16	98,79
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DK V	5,85	3,08	-2,77	52,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ON T	791,40	727,24	-64,16	91,89
2.14	Đất ở tại đô thị	OD T	128,93	122,90	-6,03	95,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,47	21,60	0,13	100,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	5,03	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,00	100,00
2.19	Đất sông, suối	SON	1.001,07	1.000,50	-0,57	99,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	64,55	64,55	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,62	1,87	-2,75	40,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	155,36	170,91	15,55	110,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,83	2,04	0,07	0,41	0,42	0,32	-	0,70	1,34	0,08	-	0,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,52	-	2,99	7,77	1,31	28,93	0,41	18,79	0,32	1,00	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	-	-	-	-	-	-	4,66	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,19	-	-	5,07	2,46	11,09	5,04	-	-	0,10	-	1,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.251,98	129,38	1.198,63	429,76	264,88	635,32	622,84	104,40	110,52	1.225,90	1.313,54	216,81
	Đất giao thông	DGT	1.251,18	83,44	112,54	401,02	164,38	62,83	53,30	41,83	75,07	43,85	132,46	80,46
	Đất thủy lợi	DTL	133,48	3,57	1,68	7,46	33,41	36,11	14,10	8,54	3,51	14,70	2,40	8,00
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,19	5,86	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	0,21
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	1,93	0,21	1,00	0,22	0,17	0,15	0,16	0,15	0,18	0,45	0,34
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,89	17,67	7,49	6,46	3,23	5,60	2,46	4,85	4,26	2,89	4,05	4,93
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	4,08	2,41	1,63	0,28	1,23	2,91	1,32	0,68	-	-	2,13
	Đất công trình năng lượng	DNL	4.640,97	0,29	1.064,98	1,31	51,50	501,75	544,51	35,36	-	1.161,25	1.170,93	109,09
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	0,30	0,30	0,04	-	0,02	0,22	0,04	0,05	-	0,03	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,86	-	0,01	0,22	0,29	-	-	-	-	-	-	3,34
	Đất bãi thải, xử lý chất	DRA	2,66	0,93	-	-	-	1,73	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
	<i>thời</i>													
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,85	1,99	2,42	-	1,96	0,23	0,25	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,93	7,18	6,41	9,10	9,31	25,65	4,94	12,18	26,80	3,03	3,22	8,11
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	3,66	1,48	0,18	1,52	0,30	-	-	-	-	-	-	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,11	1,25	2,95	1,69	0,49	1,12	1,64	0,26	0,29	0,49	1,38	1,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,82	2,37	-	2,77	-	0,68	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	781,26	-	83,20	187,78	52,43	59,49	47,54	44,55	37,59	58,69	43,61	166,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	132,99	132,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,62	12,78	0,49	1,80	0,36	0,48	0,27	0,92	0,38	0,79	1,01	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,13	-	3,04	0,77	-	-	-	1,09	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	0,03
2.19	Đất sông, suối	SON	1.000,50	31,59	105,51	190,10	152,99	36,89	61,61	88,62	139,14	38,92	81,68	73,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	2,06	16,07	21,31	-	0,31	-	4,31	-	0,84	-	19,65
2.21	Đất phi nông nghiệp	PNK	2,63	-	0,76	0,15	-	0,98	-	-	-	-	0,31	0,43

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

c) Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Sa Thầy

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		463,39	19,76	5,06	74,68	42,12	3,71	1,60	10,10	0,11	74,10	207,63	24,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,93	10,62	5,00	65,73	32,12	0,45	0,10	6,08	0,10	5,91	44,20	10,62
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,30	0,80			0,50							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,30	0,80			0,50							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,15	5,29	3,00	34,76	13,62	0,09		3,00		1,47	19,20	4,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	75,43	3,86	2,00	30,73	18,00	0,36	0,10	3,08	0,10	1,19	10,11	5,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,63										12,63	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5,99	0,48								3,25	2,26	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	0,19		0,24								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	282,46	9,14	0,06	8,95	10,00	3,26	1,50	4,02	0,01	68,19	163,43	13,90
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,33	2,33										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,89	0,89										
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	266,22	2,39	0,06	4,46	10,00	3,24	1,50	0,00	0,00	68,09	163,28	13,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	huyện, cấp xã													
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	25,49	2,28		2,53		3,15	1,50			1,03	1,80	13,20
-	Đất thủy lợi	DTL	10,15			0,15	10,00							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48	0,11	0,06	0,31								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	228,54									67,06	161,48	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,47			1,47								
-	Đất chợ	DCH	0,09					0,09						
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17			0,17								
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	0,03										
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00			0,26		0,02		0,02				0,70
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	2,00										
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,57	1,50		1,81					0,01	0,10	0,15	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,25			2,25				4,00				

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2024 của huyện Sa Thầy

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		16,33	0,00	0,00	1,11	1,00	1,03	0,00	0,19	1,00	0,00	0,00	12,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	12,00
	Trong đó:													
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00			1,00	1,00				1,00			12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,33	0,00	0,00	0,11	0,00	1,03	0,00	0,19	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:													
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03					1,03						
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11	0,00	0,00	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	0,11			0,11								
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19							0,19				

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp về bảo vệ - cải tạo đất và môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các nhà máy sản xuất, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường, tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường, nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu sản xuất, khu dân cư.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường.

b) Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định và theo dõi tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ.

- Đối với các dự án đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục hồ sơ về đất đai sẽ tiến hành đôn đốc chủ đầu tư nhanh chóng hoàn thiện thủ tục giao đất theo quy định. Đồng thời, tổ chức hướng dẫn các tổ chức, chủ đầu tư có công trình dự án sử dụng đất trong năm 2024 thực hiện các thủ tục về đất đai.

- Tập trung giải ngân nhanh các nguồn vốn từ ngân sách huyện, tỉnh để sớm triển khai thực hiện các dự án trong năm 2024. Thực hiện rà soát, bổ sung chính sách thu hút đầu tư; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức như đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

- Thực hiện tốt công tác rà soát tiến độ dự án đầu tư công để kịp thời điều chỉnh bổ sung nguồn vốn đầu tư, tập trung giải quyết khiếu nại của người dân liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường để đẩy nhanh tiến độ dự án.

- Theo dõi đơn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đặc biệt là các dự án cần thu hồi đất. Đẩy mạnh hơn nữa thủ tục cải cách hành chính trong tất cả các lĩnh vực như cấp chủ trương đầu tư, giấy phép xây dựng, quy hoạch, thỏa thuận địa điểm, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi với diện tích lớn cần phải có chính sách giải quyết việc làm.

- Rà soát, xác định các dự án chủ đầu tư không thực hiện để kịp thời thông báo, đơn đốc chủ đầu tư lập thủ tục thực hiện; trường hợp chủ đầu tư không liên hệ thực hiện dự án thì xác định dự án không thực hiện để điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch các ngành, các lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn huyện phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 380/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ VII xem xét quyết định (có dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện kèm theo).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Chi nhánh VPĐK đất đai huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-LT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Kim Thái